UBND TỈNH KONTUM

LIÊN SỞ
XÂY DỰNG - TÀI CHÍNH

Số: 11 /CBLS-XD-TC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kon Tum, ngày 17 tháng 11 năm 2017

CÔNG BỐ
Giá vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/10/2017

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Khoản 2, Điều 19 Quy định một số nội dung về công tác quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước của tỉnh Kon Tum ban hành kèm theo Quyết định số 13/2017/QĐ-UBND, ngày 10/3/2017 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Kon Tum;

Căn cứ Chứng thư thẩm định giá số Vc 17/11/49/ĐS-KT ngày 06/11/2017 của Công ty cổ phần thông tin và thẩm định giá miền Nam;

Căn cứ biên bản thống nhất giá vật liệu xây dựng từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/10/2017 trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá một số loại vật liệu xây dựng bán trên phương tiện bên mua chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng trên địa bàn tỉnh Kon Tum và một số thị trường khác thời điểm từ ngày 01/10/2017 đến ngày 31/10/2017 như sau:

ĐVT: Đồng

STT	TÊN VẬT TƯ	ĐVT	GIÁ THÁNG 10
I	**THÀNH PHỐ KON TUM:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
1	Thép cuộn ∅ 6 CT2 Miền Nam	kg	13.000
2	Thép cuộn ∅ 8 CT2 Miền Nam	kg	13.000
3	Thép cuộn ∅ 10 CT3 CB 240T Miền Nam	kg	13.200
4	Thép thanh trơn ∅ 10 - ∅ 25 CT3 CB240-T Miền Nam	kg	13.200
5	Thép thanh vằn ∅ 10 CT5 CB300V SD 295A Miền Nam	kg	13.500
6	Thép thanh vằn ∅12 - ∅32 CT5 CB300V SD 295A Miền Nam	kg	13.300
7	Thép thanh vằn ∅10 CB400V SD 390 và HKTĐBC Miền Nam	kg	13.500
8	Thép thanh vằn ∅12 - ∅32 CB400V SD 390 và HKTĐC Miền Nam	kg	13.500
9	Thép thanh vằn ∅36 - ∅43 CB400V SD 390	kg	15.500

	vàHKTĐBC Miền Nam		
10	Thép thanh vằn ∅10 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
11	Thép thanh vằn ∅12 - ∅32 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
12	Thép thanh vằn ∅36 - ∅43 CB500V SD 490 Miền Nam	kg	15.500
13	Thép cuộn ∅ 6 - ∅ 8 Pomina	kg	13.900
14	Thép trơn ∅10 Pomina	kg	14.000
15	Thép vằn ∅10 Pomina SD390	kg	13.800
16	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina SD390	kg	13.800
17	Thép vằn ∅10 Pomina SD295	kg	13.500
18	Thép vằn ∅12 - ∅32 Pomina CB300V	kg	13.500
19	Thép cuộn ∅6 - ∅8 Hòa Phát	kg	13.600
20	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát CB300V	kg	13.700
21	Thép vằn ∅ 12 - ∅32 Hòa Phát CB300V	kg	13.500
22	Thép vằn ∅ 10 Hòa Phát CB400V	kg	13.800
23	Thép tròn trơn ∅ 10 - ∅32 Hòa Phát	kg	15.600
24	Thép V 25 -65 CT3 Thép hình	kg	15.600
25	Thép V 70 -80 CT3 Thép hình	kg	16.500
26	Thép tấm các loại	kg	16.000
	Xi măng các loại:		
27	Xi măng Kin Đỉnh PCB40	kg	1.568
28	Xi măng Kin Đỉnh PCB30	kg	1.563
29	Xi măng Nghi Sơn PCB40.	kg	1.758
30	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.615
31	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
32	Xi măng Covesco Sông Gianh PCB30	kg	1.600
33	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 30 bao	kg	1.620
34	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 bao	kg	1.640
35	Xi măng Vicem Hải Vân PCB 40 rời	kg	1.820
36	Vôi bột	kg	4.000
37	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (bao)	kg	1.700
38	Xi măng Đồng Lâm PCB40 (rời)	kg	1.750
39	Xi măng Đồng Lâm PC40 (rời)	kg	1.820
	Bột khoáng: Giao hàng tại khu vực trạm trộn Hòa Bình, thành phố Kon Tum.		
40	Bột khoáng	kg	756
	Xà gồ C mạ kẽm các loại: Vật liệu: Thép		
41	(45 x 80) dày 1,8mm.	m	55.455
42	(45 x 100) dày 1,8mm.	m	59.091
43	(45 x 125) dày 1,8mm.	m	65.455
44	(45 x 80) dày 2mm.	m	61.818
45	(45 x 100) dày 2mm.	m	66.364
46	(45 x 125) dày 2mm.	m	70.909
	Tole tráng kẽm các loại:		
	Tole lạnh màu cán 11 sóng - Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
47	2,5zem, 2,08 kg/m.	m	61.818

48	3,0zem, 2,55 kg/m.	m	69.091
49	4,0zem, 3,49 kg/m.	m	86.364
50	4,5zem, 3,96 kg/m.	m	94.545
	Tole lạnh cán 11 sóng - Việt Nam sản xuất.		
51	2,0zem, 1,78 kg/m.	m	53.636
52	3,0zem, 2,72 kg/m.	m	68.182
53	3,5zem, 3,19 kg/m.	m	76.364
	Tôn màu Plafond: Việt Nam sản xuất.		
54	2,5zem, 2,08 kg/m.	m	61.818
	Cửa gỗ các loại đã đánh verneer, đóng theo kiểu bánh ú 2 mặt: (kể cả các phụ kiện bản lề, móc gió ổ khóa chốt, kính dày 5ly…).		
55	Cửa pa nô gỗ nhóm 4 (gỗ thường).	m^2	900.000
56	Cửa pa nô kính, gỗ nhóm 4.	m^2	850.000
57	Cửa chớp gỗ nhóm 3.	m^2	1.200.000
58	Cửa chớp gỗ nhóm 4.	m^2	1.100.000
59	Cửa pa nô gỗ Giổi, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m^2	1.900.000
60	Cửa pa nô kính nhóm 3, kiểu pa nô chạy chỉ hoặc bánh ú, sơn PU.	m^2	1.600.000
61	Cửa ván ghép nhóm 4.	m^2	590.000
62	Khung ngoại 7 x 17 nhóm 3.	md	390.000
63	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 3.	md	490.000
64	Khung ngoại 8 x 16 nhóm 4.	md	400.000
	Gỗ các loại:		
65	Gỗ nhóm 4 làm xà gồ, dầm trần.	m^3	9.800.000
66	Gỗ hộp nhóm 3 làm vì kèo.	m^3	10.400.000
67	Gỗ ván Thông dầu làm trần, lambri.	m^3	9.900.000
68	Gỗ ván Thông nàng làm trần, lambri.	m^3	10.500.000
69	Gỗ ván nhóm 4 làm trần.	m^3	10.400.000
70	Gỗ làm cây chống đà giáo loại thường.	m^3	6.300.000
71	Gỗ làm ván khuôn loại tốt.	m^3	5.400.000
	Cửa nhựa có khung ngoại: (kể cả các phụ kiện, khóa, bản lề chốt).		
72	Cửa nhựa (0,8x2,0)m loại có khung ngoại	bộ	381.818
73	Cửa nhựa (0,75x1,9)m loại có khung ngoại	bộ	363.636
	Các sản phẩm từ Nhôm:		
74	Cửa sổ nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa ....).	m^2	950.000
75	Cửa đi nhôm công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam (kể cả có khung hoa, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm, bản lề, chốt, khóa …).	m^2	1.000.000
76	Vách ngăn nhôm lambri hộp công nghệ Đài Loan sản xuất tại Việt Nam, kính ngoại 5mm, nhôm dày 1mm.	m^2	650.000
77	Vách ngăn nhôm lambri phẳng công nghệ Đài Loan sản xuất tại VN, kính ngoại 5 li, nhôm	m^2	576.000

	dày 1mm.		
78	Khung bảo vệ bằng nhôm, nhôm dày 1mm.	m^2	250.000
	Các loại kính:		
79	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	160.000
80	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	127.273
81	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	90.909
82	Kính trắng dày 8mm Việt Nam	m^2	240.000
83	Kính màu dày 8mm Việt Nam	m^2	363.636
84	Kính trắng dày 10mm Việt Nam	m^2	300.000
	Cát các loại:		
85	Cát xây, đúc	m^3	130.000
86	Cát tô, trát.	m^3	180.000
	Sỏi các loại:		
87	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m^3	130.000
	Đá các loại và bột đá:		
88	Đá (2 x 4)mm.	m^3	343.000
89	Đá (4 x 6)mm.	m^3	275.000
90	Bột đá tiêu chuẩn.	m^3	312.000
	Gạch bê tông không nung: Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình		
91	Gạch đặc ĐQ90D (55 x 90 x 190)mm	viên	1.400
92	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ115L6 (75 x 115 x 175)mm	viên	1.700
93	Gạch đặc 6 lỗ ĐQ135L6 (95 x 135 x 90)mm	viên	2.600
94	Gạch rỗng ĐQ100R3 (100 x 190 x 390)mm	viên	7.000
95	Gạch rỗng ĐQ150R3 (150 x 190 x 390)mm	viên	9.200
96	Gạch rỗng ĐQ190R4 (190 x 190 x 390)mm	viên	11.000
97	Gạch rỗng ĐQ90R3 (90 x 190 x 390)mm	viên	6.909
98	Gạch rỗng 2 lỗ ĐQ190R5 (95 x 135 x 190)mm	viên	2.600
	Đá chẻ:		
99	Đá chẻ	viên	4.700
	Ngói các loại:		
100	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	2.849
101	Ngói vảy cá, mũi hài Phú Phong	viên	2.100
102	Ngói lợp Phú Phong úp nóc dài 330mm.	viên	5.800
103	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	14.000
104	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	13.500
105	Ngói Việt Nhật	viên	12.000
	Gạch Tuynel:		
106	Gạch rỗng 6 lỗ lớn.Kích thước: (220 x 150 x 105)mm. Trọng lượng: 3,2kg – 3,3kg.	viên	2.000
107	Gạch rỗng 6 lỗ trung. Kích thước: (200 x 130 x 90)mm. Trọng lượng: 2,2kg – 2,4kg	viên	1.318
108	Gạch rỗng 2 lỗ lớn. Kích thước: (220 x 105 x 60)mm. Trọng lượng: 1,7kg – 1,8kg.	viên	1.091
109	Gạch nửa 6 lỗ trung.Kích thước: (100 x 65 x 45)mm.	viên	727

110	Gạch nửa 6 lỗ lớn. Kích thước: (110 x 75 x 52.5)mm.	viên	1.273
	<u>Gạch ốp lát hiệu Đồng Tâm</u>:		
111	Gạch lát nền (300 x 300)mm, mã sản phẩm 387. Loại AA	m^2	148.182
112	Gạch lát nền (400 x 400)mm, mã sản phẩm 428. Loại AA	m^2	158.182
113	Gạch lát nền (500 x 500)mm, mã sản phẩm 5050GOSAN004. Loại AA	m^2	176.364
114	Gạch lát nền (600 x 600)mm, mã sản phẩm 6060MEKONG001/002. Loại AA	m^2	247.273
115	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, mã sản phẩm 3060HOABIEN004. Loại AA	m^2	216.363
116	Gạch ốp tường (300 x 600)mm, mã sản phẩm 3060ONIX005. Loại AA	m^2	230.000
	<u>Nhựa đường</u>: Giao hàng tại công trình ở thành phố Kon Tum.		
117	Nhựa đường đóng phuy shell 60/70 Singapore chính hãng	kg	10.773
118	Nhựa đường PLC 60/70 phuy	kg	10.600
	<u>Hộ lan mềm mạ kẽm nhúng nóng</u>: Giao nhận tại chân công trình thành phố Kon Tum.		
	Tấm sóng loại 2 sóng:		
119	Tấm sóng giữa (2320 x 310 x 3)mm	tấm	773.604
120	Tấm sóng giữa (3320 x 310 x 3)mm	tấm	1.081.712
121	Tấm sóng giữa (4140 x 310 x 3)mm	tấm	1.277.000
122	Tấm sóng giữa (4340 x 310 x 3)mm	tấm	1.333.000
123	Tấm sóng đầu (700 x 310 x 3)mm	tấm	333.450
	Tấm sóng loại 3 sóng:		
124	Tấm sóng giữa (2320 x 508 x 3)mm	tấm	1.149.000
125	Tấm sóng giữa (3320 x 508 x 3)mm	tấm	1.644.000
126	Tấm sóng giữa (4140 x 508 x 3)mm	tấm	2.050.000
127	Tấm sóng giữa (4320 x 508 x 3)mm	tấm	2.140.000
128	Tấm sóng đầu (700 x 508 x 3)mm	tấm	394.000
	Cột đỡ tấm sóng		
129	Cột thép U (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	885.000
130	Cột thép U (160 x 160 x 1750 x 5)mm	cột	987.000
131	Cột thép U (160 x 160 x 2000 x 5)mm	cột	1.030.000
132	Cột thép vuông (150 x 150 x 1500 x 5)mm	cột	1.080.378
133	Cột thép vuông (150 x 150 x 1750 x 5)mm	cột	1.284.000
134	Cột đỡ tròn P (2.000 x 141 x 4,5)mm có nắp đậy	cột	993.681

	Hộp đệm gắn vào cột đỡ tấm sóng		
135	Hộp đệm U (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	174.000
136	Hộp đệm U (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	195.000
137	Hộp đệm vuông (150 x 150 x 360 x 5)mm	hộp	242.000
138	Hộp đệm vuông (160 x 160 x 360 x 5)mm	hộp	259.000
139	Hộp đệm U (160 x 160 x 600 x 5)mm	hộp	309.000
140	Bản đệm (700x300x5)mm	bản	63.900
	Thiết bị vệ sinh hiệu Viglacera:		
141	Bộ cầu 2 khối loại C-306VT, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.320.000
142	Bộ cầu 2 khối loại C-306VT, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.545.000
143	Bộ cầu 2 khối loại GC-306VT, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.590.000
144	Bộ cầu 2 khối loại GC-306VT, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.815.000
145	Bộ cầu 2 khối loại C-306VTN, màu trắng. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.575.000
146	Bộ cầu 2 khối loại C-306VTN, màu nhạt. Siêu tiết kiệm nước, xả thắng, 2 nút nhấn tiểu/đại.	cái	2.925.000
147	Bộ cầu 1 khối loại C-900VRN, 2 nút nhấn với mức xả (6,5L/4,5L), kiểu xả xi - phông. Đã bao gồm van chặn nước A-703-4, đế thải nước T-91V.	cái	7.430.000
148	Bộ cầu 1 khối loại GC-900VRN, 2 nút nhấn với mức xả (6,5L/4,5L), kiểu xả xi - phông. Đã bao gồm van chặn nước A-703-4, đế thải nước T-91V.	cái	7.700.000
	Cửa các loại: Giao hàng tại chân công trình thuộc phạm vi thành phố Kon Tum, đã bao gồm chi phí vận chuyển và nhân công lắp đặt hoàn thiện. Hệ Châu Á dùng Profile KINBON - Trung Quốc)		
149	Cửa sổ 2 cánh mở trượt Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa bán nguyệt GQ. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m^2	1.627.534
150	Cửa sổ 2 cánh mở quay hất Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ. Kích thước (1,4 x 1,4)m	m^2	1.990.582
151	Cửa sổ 1 cánh mở quay, mở hất Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, bản lề chữ A, chốt liền, hãng GQ. Kích thước (0,6 x 1,2)m	m^2	2.504.094
152	Cửa đi 1 cánh mở quay Kính trắng 5mm Việt Nhật, pano thanh, khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng	m^2	2.030.970

	GQ. Kích thước (0,9 x 2,2)m		
153	Cửa đi 2 cánh mở quay Kính trắng 5mm Việt Nhật, pano thanh khóa , tay nắm, bản lề 3D, thanh chốt đa điểm, hãng GQ. Kích thước (1,4 x 2,2)m	m^2	2.423.317
154	Cửa đi 2 cánh mở trượt Kính trắng 5mm Việt Nhật, khóa , tay nắm, con lăn, hãng GQ. Kích thước (1,6 x 2,2)m	m^2	1.671.494
155	Vách kính: Kính trắng 5mm Việt Nhật, (1 x 1)m	m^2	1.038.564
	Rọ đá các loại:		
156	- Kích thước (1 x 2 x 0,5)m. - Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. - Thép sườn 4mm.	cái	320.000
157	- Kích thước (1,5 x 1 x 1,5)m. - Thép lưới 2,8mm, mắt lưới (10 x 20)cm. - Thép sườn 4mm.	cái	360.000
	Các loại sơn:		
158	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
159	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	47.979
160	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.313
161	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	92.980
162	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	138.888
163	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	221.818
164	Sơn Sudo - Sơn nội thất cao cấp S8.1	kg	27.430
165	Sơn Sudo Gold EXT- Sơn ngoại thất cao cấp S8.6	kg	64.822
166	Sơn Sudo Primer.INT- Sơn lót trong nhà S8.76	kg	50.413
167	Sơn Tito-Sơn trong nhà Intino loại 17,5 lít/thùng	lít	28.348
168	Sơn Tito-Sơn ngoài nhà SL62 loại 17,5 lít/thùng	lít	51.500
169	Sơn gỗ, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
170	Sơn sắt, hiệu Bạch Tuyết.	kg	72.727
171	Sơn sắt, hiệu Expo.	kg	77.000
172	Sơn gỗ, hiệu Expo.	kg	77.000
173	Bột trét	kg	5.000
174	Sơn nội thất, sơn modena satin pearl, thùng 17 lít	lít	134.331
175	Sơn nội thất, sơn modena easy coat, thùng 18 lít	lít	52.020
176	Sơn nội thất, sơn modena easy Wash, thùng 18 lít	lít	69.293

177	Sơn ngoại thất, sơn modena standard, thùng 17,5 lít	lít	102.753
178	Sơn ngoại thất, sơn modena shield coat, thùng 18 lít, màu đậm	lít	153.990
179	Sơn ngoại thất, sơn modena extra shield pearl, thùng 18 lít, màu đậm	lít	199.495
	Ống nhựa HDPE Đệ Nhất PN 12,5.		
180	Φ20 độ dày 1,8mm	md	7.400
181	Φ25 độ dày 2,0mm	md	10.200
182	Φ32 độ dày 2,4mm	md	16.800
183	Φ40 độ dày 3,0mm	md	25.200
184	Φ50 độ dày 3,7mm	md	38.600
185	Φ63 độ dày 4,7mm	md	61.500
186	Φ75 độ dày 5,6mm	md	87.200
187	Φ90 độ dày 6,7mm	md	124.700
188	Φ110 độ dày 8,1mm	md	184.800
189	Φ125 độ dày 9,2mm	md	238.100
190	Φ140 độ dày 10,3mm	md	298.200
191	Φ160 độ dày 11,8mm	md	389.200
192	Φ180 độ dày 13,3mm	md	494.000
193	Φ200 độ dày 14,7mm	md	605.900
194	Φ225 độ dày 16,6mm	md	769.400
195	Φ250 độ dày 18,4mm	md	947.700
196	Φ280 độ dày 20,6mm	md	1.187.600
197	Φ315 độ dày 23,2mm	md	1.505.100
198	Φ355 độ dày 26,1mm	md	1.908.000
199	Φ400 độ dày 29,4mm	md	2.419.800
200	Φ450 độ dày 33,1mm	md	3.065.200
201	Φ500 độ dày 36,8mm	md	3.912.600
202	Φ560 độ dày 41,2mm	md	5.212.100
203	Φ630 độ dày 46,3mm	md	6.587.900
204	Φ710 độ dày 52,2mm	md	8.032.200
205	Φ800 độ dày 58,8mm	md	10.200.800
	Ống nhựa uPVC Đệ Nhất: Đường kính ngoài x độ dày x chiều dài (mm x mm x m)		
	Tiêu chuẩn ASTM 2241≈ BS 3505		
206	60 x 2,5 x 4	m	26.800
207	90 x 3,0 x 4	m	48.800
208	114 x 5,0 x 4	m	103.700
209	222 x 11,4 x 6	m	475.700
	Tiêu chuẩn ISO 4422 ≈ TCVN 6151		
210	160x 4,0 x 6	m	129.000
211	200x 11,9 x 6	m	458.700
212	225x 13,4 x 6	m	578.900
213	250x 14,8 x 6	m	712.900
214	280x 16,6 x 6	m	888.300
215	315x 18,7 x 6	m	1.032.500

216	335x 10,4 x 6	m	743.800
217	400x 19,1 x 6	m	1.475.300
218	450x 21,5 x 6	m	1.930.500
219	500x 23,9 x 6	m	2.384.400
220	560x 26,7 x 6	m	2.993.800
221	630x 18,4 x 6	m	2.362.000
	Vật liệu khác:		
222	Bột màu các loại Việt Nam.	kg	29.700
223	Đinh chỉ.	kg	31.818
224	Đinh vít bắn tôn.	kg	65.455
225	Ván ép dày 3mm.	m^2	25.000
226	Ván ép dày 5mm.	m^2	35.000
227	Simili Việt Nam.	m^2	40.000
228	Mút dày 3mm - 5mm.	kg	60.500
229	Khóa đấm nội hiệu Solex.	bộ	90.000
230	Khóa đấm ngoại Đài Loan.	bộ	130.000
231	Khóa cần giật nội hiệu Solex.	bộ	170.000
232	Khóa cần giật ngoại Đài Loan.	bộ	210.000
233	Khóa ổ loại trung Việt Nam.	bộ	49.500
234	Khóa ổ loại lớn Việt Nam.	bộ	71.500
235	Verneer.	kg	22.990
236	Đót.	bó	41.800
237	Mũi khoan hợp Kin	hộp	100.000
238	Ống thép mạ kẽm phi 60 Độ dày: 1.17 Trọng lượng: 10,12 (kg/cây)	cây	208.000
239	Thước dây 50m	cái	90.000
240	Que hàn sắt phi 3,2mm VN	kg	24.455
241	Bình định mức trắng 100ml Xuất xứ: Đức	cái	182.000
242	Bình định mức trắng 250ml Xuất xứ: Đức	cái	205.000
243	Bình định mức trắng 500ml Xuất xứ: Đức	cái	286.000
244	Bình định mức trắng 1.000ml Xuất xứ: Đức	cái	375.000
245	Phễu thủy tinh đường kính 60mm Xuất xứ: Trung Quốc	cái	26.000
246	Cốc thủy tinh 100ml Xuất xứ: Đức	cái	38.000
247	Khay men chữ nhật Kích thước: (30 x 40)cm Xuất xứ: Việt Nam	cái	155.000
248	Ống chuẩn độ 25ml, Class A	cái	602.000

	Xuất xứ: Đức		
	<u>Hệ thống điện dân dụng</u>:		
	Đèn huỳnh quanh Compact Rạng Đông các loại:		
249	Đèn huỳnh quang UT3 Model: CFL 3UT3 11W Công suất: 11W	cái	37.000
250	Đèn huỳnh quang UT5 Model: CFL 4UT5 40W.S Công suất: 11W	cái	128.000
251	Đèn huỳnh quang Compact xoắn Model: CFL ST4 35W Công suất: 35W	cái	106.000
252	Đèn Compact ốp trần hình tròn Model: CL-04 15 3UT3 Công suất: 15W Kích thước (Φ x Cao): (286 x 78)mm	cái	130.000
253	Bộ đèn huỳnh quang Model: ĐĐT-36W/01 Công suất: 36W Kích thước (D x R x C): (1.300 x 62 x 46)mm	bộ	88.000
	Đèn Led Rạng Đông các loại		
254	Đèn/ bộ đèn Led Tube Model: LED TUBE 01 120/22W Công suất: 22W Kích thước (D x R): (26 x 1.212)mm	bộ	620.000
255	Đèn Led Panel tròn Model: D PT02 110/5W(S) Công suất: 5W Kích thước (Φ x C): (120 x 20)mm	cái	210.000
256	Đèn Led Panel Model: D P01 30x120/50W Công suất: 50W Kích thước (D x R x C): (1.200 x 300 x14)mm	bộ	3.300.000
257	Đèn Led ốp trần hình tròn Model: D LNCB02L/12W(S) Công suất: 12W Kích thước (Φ x C): (300 x 95)mm	cái	650.000
258	Đèn Led chiếu pha, rọi Model: D CP02L/30W Công suất: 30W Kích thước (D x R x C): (180 x 140 x 120)mm	cái	870.000
	Đèn sợi đốt Rạng Đông		
259	Đèn sợi đốt	cái	10.000
260	Công tắc cầu thang (Panasonic).	cái	45.000
261	Cầu chì nhựa 5A (Tiến Thành - Việt Nam).	cái	10.000

262	Ổ cắm nhựa 2 cực 6A - Việt Nam	cái	29.000
263	Công tắc đôi chôn ngầm (Panasonic).	cái	32.000
264	Ống nhựa dẹp 15x15 luồn dây điện (Tiến Phát - VN).	cái	9.200
265	Cầu dao 2 cực 30A - 220V (Tiến Thành - Việt Nam).	m	88.000
266	Cầu dao 3 cực 20A - 380V (Tiến Thành - Việt Nam).	cái	142.000
267	Quạt trần + hộp số Việt Nam loại 1,4m.	cái	970.000
268	250.Quạt hút Việt Nam	cái	450.000
269	Quạt treo tường Bifan điều khiển từ xa - Việt Nam	cái	900.000
	Ống cống bê tông ly tâm các loại:		
270	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.30. Mác bê tông: 300.	md	540.000
271	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.10. Mác bê tông: 300.	md	370.000
272	Ống cống bê tông ly tâm Φ 300 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	350.000
273	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.30. Mác bê tông: 300.	md	710.000
274	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.10. Mác bê tông: 300.	md	520.000
275	Ống cống bê tông ly tâm Φ 400 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	490.000
276	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.100.000
277	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.10. Mác bê tông: 300.	md	850.000
278	Ống cống bê tông ly tâm Φ 600 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	800.000
279	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.30. Mác bê tông: 300.	md	1.870.000
280	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.320.000
281	Ống cống bê tông ly tâm Φ 800 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.140.000
282	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.30. Mác bê tông: 300.	md	2.780.000
283	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.10. Mác bê tông: 300.	md	1.800.000
284	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.000 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	1.500.000
285	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.30. Mác bê tông: 300.	md	3.780.000

286	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.10. Mác bê tông: 300.	md	2.750.000
287	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.200 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	2.120.000
288	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.30. Mác bê tông: 300.	md	5.000.000
289	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.10. Mác bê tông: 300.	md	3.400.000
290	Ống cống bê tông ly tâm Φ 1.500 H.VH. Mác bê tông: 300.	md	3.300.000
	Hóa chất xây dựng:		
291	Sikament 2000 AT/2000 AT-N - Can 25 lít	lít	20.000
292	Sikament R7N - Can 25 lít	lít	16.500
293	Sikament R4 - Can 25 lít	lít	19.000
294	Sikaproof Membrane Thùng 18kg	kg	43.500
295	Sikagrout 214-11 Bao 25kg	kg	11.000
296	Sikalatex TH - 25 lít	lít	44.200
297	Sikadur 732 Bộ 1	kg	275.000
298	Sikatop Seal 107 Bộ 25kg	kg	28.500
299	TILE GROUT (White) bao 5kg	kg	15.000
	Hệ thống điện công nghiệp – Dây cáp điện Cadivi: Giao hàng tại kho bên bán tại thành phố Hồ Chí Minh.		
	Dây điện bọc nhựa PVC –0,6/1KV – TCCS 10C:2011 (ruột đồng)		
300	VCmd-2x0,5-(2x16/0,2)-0,6/1KV	m	2.530
301	VCmd-2x0,75-(2x24/0,2)-0,6/1KV	m	3.540
302	VCmd-2x1,0-(2x32/0,2)-0,6/1KV	m	4.550
303	VCmd-2x1,5-(2x30/0,25)-0,6/1KV	m	6.410
304	VCmd-2x2,5-(2x50/0,25)-0,6/1KV	m	10.430
	Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V – TCVN 6610-5 (ruột đồng)		
305	VCmo-2x1,5-(2x30/0,25)-300/500V	m	7.470
306	VCmo-2x2,5-(2x50/0,25)-300/500V	m	11.980
307	VCmo-2x4(2x56/0,3)-0300/500V	m	18.280
308	VCmo-2x6-(2x7x12/0,30)-300/500V	m	27.000
	Dây điện bọc nhựa PVC-450/750V-TCVN 6610-3 (ruột đồng)		
309	VCm-1,5-(1x30/0,25)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	3.260
310	VCm-2,5-(1x50/0,25)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	5.250
311	VCm-4-(1x56/0,30)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	8.200
312	VCm-6-(7x12/0,30)-450/750V – (TCVN 6610-3:2000)	m	12.350
	Bồn nước Inox hiệu Tân Á:		

313	Bồn đứng 500L (Inox)	cái	1.818.182
314	Bồn nằm 500L (Inox)	cái	1.954.545
315	Bồn đứng 1.000L Φ960 (Inox)	cái	2.936.364
316	Bồn nằm 1.000L Φ960 (Inox)	cái	3.118.182
317	Bồn nằm 1.500L Φ1200 (Inox)	cái	4.663.636
318	Bồn đứng 1.500L Φ1200(Inox)	cái	4.454.545
319	Bồn đứng 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	5.945.455
320	Bồn nằm 2.000L Φ1200 (Inox)	cái	6.163.636
321	Bồn đứng 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.700.000
322	Bồn nằm 3.000L Φ1380 (Inox)	cái	8.918.182
II	**HUYỆN ĐĂK HÀ:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
323	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.700
324	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.500
325	Thép vằn > Φ18	kg	14.200
326	Kẽm buộc.	kg	17.600
327	Thép I loại 100 - 500	kg	16.300
328	Thép U loại 100 - 500	kg	16.200
329	Thép V loại 30 - 100.	kg	16.000
330	Lưới B40	kg	18.400
	Xi măng các loại:		
331	Xi măng Xuân Thành PCB40	kg	1.600
332	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700
	Tole tráng kẽm:		
	Tole lạnh mạ màu - Việt Nam sản xuất.Khổ 1,07m.		
333	2,2zem (1kg80 – 2kg00)	m	59.091
334	2,5zem (2kg10 – 2kg30)	m	62.727
335	3,0zem (2kg50 – 2kg70)	m	70.909
336	3,5zem (2kg90 – 3kg10)	m	79.091
337	4,0zem (3kg50 – 3kg70)	m	86.364
338	4,5zem (3kg90 – 4kg20)	m	96.364
	Các loại kính:		
339	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	179.300
340	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	139.700
341	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	100.100
	Đá và bột đá các loại:		
342	Đá (1 x 2)mm.	m^3	298.500
343	Đá (2 x 4)mm.	m^3	272.500
344	Đá (4 x 6)mm.	m^3	227.500
	Ngói các loại:		
345	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.200
346	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	16.000
347	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	15.000
348	Ngói Việt Nhật	viên	13.000

	Sơn các loại:		
349	Bột trét	kg	5.000
350	Sơn nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	30.555
351	Sơn nippon sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	83.333
352	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
353	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	48.000
354	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
355	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	225.000
356	Sơn Meikoh sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít. Mã số M600.5	lít	85.278
357	Sơn Meikoh sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít. Mã số M11218	lít	110.833
	Gạch không nung:		
358	Gạch bê tông không nung, loại 6 lỗ tròn, quy cách: 200 x 90 x 130mm. Theo TCVN 6477:2011.Chứng nhận hợp quy số: 01/PTN ngày 02/07/2015. TL 3,5kg	viên	2.100
359	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn lớn, quy cách: 260 x 170 x 120mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 10kg	viên	3.800
360	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ tròn, quy cách: 220 x 105 x 65mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 02/PTN ngày 07/03/2016. TL 2kg	viên	1.100
361	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 190 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 14,5kg	viên	9.950
362	Gạch bê tông không nung, loại 2 lỗ ngang, quy cách: 390 x 150 x 190mm. Theo TCVN 6477:2011. Chứng nhận hợp quy số: 04/PTN ngày 26/05/2016. TL 9,5kg	viên	6.980
363	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu vàng	m^2	89.000
364	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên	m^2	86.000

	Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đỏ		
365	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu đen	m^2	84.000
366	Gạch lát nền Terrazzo Công nghệ Ytaly. Mac 110≠, trọng lượng 10,5kg/viên Quy cách: (400 x 400 x 32)mm, màu xanh	m^2	89.000
III	**HUYỆN ĐĂK TÔ:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
367	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.000
368	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	12.500
369	Thép I loại 100-500	kg	16.500
370	Thép U loại <100	kg	16.300
371	Thép U loại 100-500	kg	15.800
372	Thép V loại 30-100	kg	15.000
373	Kẽm buộc.	kg	18.200
374	Lưới B40	kg	18.000
	Xi măng các loại:		
375	Xi măng Ngũ Hành Sơn PCB40	kg	1.600
376	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700
	Các loại kính:		
377	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	180.000
378	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	140.000
379	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	100.000
	Đá và bột đá các loại:		
380	Đá (1 x 2)mm.	m^3	332.000
381	Đá (2 x 4)mm.	m^3	292.000
382	Đá (4 x 6)mm.	m^3	237.500
383	Đá cấp phối Dmax25	m^3	274.500
	Ngói các loại:		
384	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.500
385	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	16.200
386	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	15.500
387	Ngói Việt Nhật	viên	13.800
	Sơn các loại:		
388	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	66.666
389	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	105.000
390	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	26.000
391	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	50.000
392	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	140.000
393	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	250.000
394	Sơn Meikon sơn Basic sơn trong nhà thùng 18 lít. Mã số M600.5	lít	85.278

395	Sơn Meikon sơn Special sơn ngoài nhà thùng 18 lít. Mã số M11218	lít	110.833
396	Bột trét	kg	5.000
IV	**HUYỆN NGỌC HỒI:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
397	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.500
398	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.200
399	Thép I loại 100-500	kg	16.500
400	Thép U loại <100	kg	16.000
401	Thép U loại 100-500	kg	15.800
402	Thép V loại 30-100	kg	15.200
403	Kẽm buộc.	kg	16.000
404	Lưới B40	kg	17.500
	Xi măng các loại:		
405	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40	kg	1.580
406	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.700
	Tole tráng kẽm:		
	Tole kẽm màu cán 11 sóng- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
407	2,5zem (2kg07 – 2kg25)	m	58.182
408	3,5zem (3kg02 – 3kg20)	m	76.364
409	4,0zem (3kg50 – 3kg60)	m	84.545
410	4,5zem (3kg86 – 4kg24)	m	85.455
	Tole lạnh màu cán 11 sóng- Việt Nam sản xuất. Khổ 1,07m.		
411	2,5zem (2kg05 – 2kg19)	m	65.455
412	3,5zem (2kg99 – 3kg17)	m	80.909
413	4,0zem (3kg50 – 3kg60)	m	88.182
414	4,5zem (3kg83 – 4kg21)	m	96.364
	Các loại kính:		
415	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	185.000
416	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	145.000
417	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	110.000
	Đá và bột đá các loại:		
418	Đá (1 x 2)mm.	m^3	245.455
419	Đá (0,5 x 1)mm.	m^3	254.545
420	Đá (2 x 4)mm.	m^3	200.000
421	Đá (4 x 6)mm.	m^3	172.727
	Cát sỏi các loại:		
422	Cát xây	m^3	80.000
423	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m^3	100.000
	Ngói các loại:		
424	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.700
425	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	17.000
426	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	16.000
427	Ngói Việt Nhật	viên	14.500

	Sơn các loại:		
428	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	27.273
429	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	49.091
430	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	67.200
431	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	95.000
432	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Dulux, thùng 18 lít.	lít	144.000
433	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Dulux, thùng 5 lít.	lít	228.600
	Gạch không nung:		
434	Gạch nhỏ 6 lỗ không nung (170 x 110 x 75)mm	viên	1.364
435	Gạch trung 6 lỗ không nung (190 x 140 x 95)mm	viên	2.273
436	Gạch Táp Lô không nung (300 x 200 x 140)mm	viên	4.545
437	Gạch Đặc không nung (200 x 145 x 95)mm	viên	2.727
V	**HUYỆN ĐĂK GLEI:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
438	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.500
439	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.000
440	Thép rằn > Φ18.	kg	14.000
441	Thép I loại 100 – 500.	kg	16.000
442	Thép V loại 30-100	kg	15.000
443	Kẽm buộc.	kg	16.000
444	Lưới B40	kg	17.500
	Xi măng các loại:		
445	Xi măng Phúc Sơn PCB40	kg	1.660
446	Xi măng Vicem Hải Vân PCB40 bao	kg	1.520
	Các loại kính:		
447	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	200.000
448	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	160.000
449	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	130.000
	Ngói các loại:		
450	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	4.800
451	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	20.000
452	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	19.000
453	Ngói Việt Nhật	viên	17.000
	Cát các loại:		
454	Cát xây, đúc.	m^3	80.000
	Đá các loại và bột đá:		
455	Đá (2 x 4)mm.	m^3	344.000
456	Đá (4 x 6)mm.	m^3	280.000
457	Bột đá.	m^3	319.000
	Sơn các loại:		

458	Sơn nước, sơn trong nhà hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	25.000
459	Sơn nước, sơn ngoài hiệu Expo, thùng 18 lít.	lít	45.555
460	Sơn nước nội thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	58.333
461	Sơn nước ngoại thất hiệu Boss, thùng 18 lít.	lít	91.666
VI	**HUYỆN SA THẦY:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
462	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.000
463	Kẽm buộc.	kg	17.000
464	Thép I loại 100-500	kg	17.000
465	Thép U <100	kg	16.500
466	Thép V loại 30-100	kg	15.400
467	Thép tấm 4mm-10mm	kg	15.500
468	Lưới B40	kg	16.200
469	Kẽm gai	kg	14.000
	Xi măng các loại:		
470	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.660
471	Xi măng Kin Đỉnh PCB40.	kg	1.590
472	Xi măng Kin Đỉnh PCB30.	kg	1.540
	Tole tráng kẽm:		
	Tole kẽm Nhật. Khổ 1,07m.		
473	2,6zem (2kg25 – 2kg30)	m	60.909
474	3,5zem (3kg15 – 3kg20)	m	70.909
475	3,8zem (3kg47 – 3kg60)	m	75.455
476	4,0zem (3kg65 – 3kg75)	m	80.909
	Tole màu. Khổ 1,07m.		
477	2,5zem (1kg95 – 2kg00)	m	63.636
478	3,5zem (2kg90 – 3kg00)	m	75.455
479	4,0zem (3kg40 – 3kg50)	m	81.818
480	4,5zem (3kg85 – 4kg00)	m	88.182
	Cát sỏi các loại:		
481	Cát xây	m^3	120.000
482	Cấp phối sỏi sạn sông (xô bồ)	m^3	95.000
	Ngói các loại:		
483	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.300
484	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	16.000
485	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	15.000
486	Ngói Việt Nhật	viên	13.500
	Các loại kính:		
487	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	170.000
488	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	135.000
489	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	100.000
VII	**HUYỆN KON RẪY:** Giá bán trên phương		

	tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
490	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	13.800
491	Thép rằn Φ10 – Φ18	kg	14.400
492	Thép rằn > Φ18.	kg	14.400
493	Kẽm buộc.	kg	17.800
494	Lưới B40	kg	19.000
	Xi măng các loại:		
495	Xi măng Phúc Sơn PCB40.	kg	1.720
	Tôn lạnh mạ màu Hoa Sen:		
496	Dộ dày 2d5, tỷ trọng 2,08kg/m, khổ 1,2m.	md	63.636
497	Dộ dày 3d0, tỷ trọng 2,55kg/m, khổ 1,2m.	md	70.909
498	Dộ dày 3d5, tỷ trọng 3,02kg/m, khổ 1,2m.	md	79.091
499	Dộ dày 4d0, tỷ trọng 3,49kg/m, khổ 1,2m.	md	87.273
500	Dộ dày 4d5, tỷ trọng 3,96kg/m, khổ 1,2m.	md	96.364
501	Dộ dày 5d0, tỷ trọng 4,44kg/m, khổ 1,2m.	md	105.455
	Các loại kính:		
502	Kính màu 5mm Việt Nam	m^2	180.000
503	Kính trắng 5mm Việt Nam	m^2	140.000
504	Kính trắng dày 4mm Việt Nam	m^2	100.000
	Ngói các loại:		
505	Ngói lợp Phú Phong Loại: 22 viên/m^2	viên	3.800
506	Ngói Thái Lan 10 viên/m^2	viên	16.200
507	Ngói Đồng Tâm 10 viên/m^2	viên	15.500
508	Ngói Việt Nhật	viên	14.000
	Cát các loại:		
509	Cát xây, đúc.	m^3	70.000
510	Cát tô, trát	m^3	90.000
	Đá các loại và bột đá:		
511	Đá (1 x 2)mm.	m^3	325.000
512	Đá (2 x 4)mm.	m^3	310.000
513	Đá (4 x 6)mm.	m^3	295.000
514	Bột đá.	m^3	285.000
	Sơn các loại:		
515	Bột trét	kg	5.000
516	Sơn Joton sơn trong, thùng 18 lít	lít	34.444
517	Sơn Joton sơn ngoài, thùng 18 lít	lít	73.333
VIII	**HUYỆN KON PLÔNG:** Giá bán trên phương tiện bên mua.		
	Thép các loại:		
518	Thép tròn Φ6 – Φ8.	kg	14.000
519	Thép vằn Φ10 – Φ18	kg	14.000
520	Kẽm buộc.	kg	18.000
521	Lưới B40	kg	19.000
	Xi măng các loại:		
522	Xi măng Sông Gianh PCB 40	kg	1.700

	Đá các loại và bột đá:		
523	Đá (1 x 2)mm.	m^3	346.000
524	Đá (2 x 4)mm.	m^3	332.000
525	Đá (4 x 6)mm.	m^3	323.000
526	Bột đá tiêu chuẩn.	m^3	310.000
	Sơn các loại:		
527	Bột trét	kg	6.750
528	Sơn Nippon sơn trong, thùng 18 lít	lít	36.111
	Gạch không nung:		
529	Gạch bê tông không nung 2 lỗ, quy cách: (80 x 130 x 180)mm.	viên	2.078

1. Công bố giá các loại vật liệu xây dựng trong tháng 10 để chủ đầu tư và tổ chức tư vấn ***tham khảo*** trong quá trình xác định giá xây dựng công trình.

2. Khi lập dự toán các công trình xây dựng chủ đầu tư, tổ chức tư vấn phải xác định giá vật liệu phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên cơ sở báo giá của các nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp, giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác hoặc công bố giá của địa phương và phải đảm bảo tính cạnh tranh.

3. Chủ đầu tư, tổ chức tư vấn căn cứ vào nguồn cung cấp vật liệu xây dựng, cự ly vận chuyển vật liệu đến chân công trình để xác định giá vật liệu xây dựng cho phù hợp với công trình xây dựng của mình đảm bảo tính hợp lý, chính xác tránh trường hợp thất thoát, lãng phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về Sở xây dựng, Sở Tài chính để xem xét, giải quyết theo quy định./.

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH **PHÓ GIÁM ĐỐC**	**KT.GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
(đã ký)	(đã ký)
Nguyễn Thanh Hùng	**Nguyễn Văn Bách**

Nơi nhận:
- TT tỉnh ủy (thay b/c);
- TT HĐND (thay b/c);
- TT UBND tỉnh (thay b/c);
- Viện kinh tế XD - Bộ XD (thay b/c);
- UBND các huyện, thành phố;
- Các sở, ban, ngành;
- Trang Thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT, QLXD.nvlam.